

BIỂU TỔNG HỢP
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI THỰC HIỆN THÁNG 7
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /2026 của Ủy ban nhân dân phường)

Stt	Chỉ tiêu	ĐVT	Kết quả thực hiện tháng 7 năm 2025	Kế hoạch năm 2026	Kết quả thực hiện tháng 7 năm 2026	Lũy kế từ đầu năm đến nay	So sánh (%)	
							Với Kế hoạch năm 2026	Với cùng kỳ
	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>		
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	%		10,5		10,2		
2	Cơ cấu kinh tế	%		100		100		
-	<i>Nông nghiệp</i>	%		1,16		1,16		
-	<i>Công nghiệp, xây dựng</i>	%		53,69		53,69		
-	<i>Thương mại - dịch vụ</i>	%		45,15		45,15		
3	Sản xuất nông nghiệp							
-	Diện tích gieo sạ lúa	Ha		2.930	1.125	1.125	38,4	
-	Diện tích lúa tôm	Ha		680				
-	Năng suất lúa	Tấn		5,4				
-	Tổng sản lượng lúa	Tấn		15.822				
4	Nuôi trồng thủy sản							
-	Tổng diện tích nuôi, trong đó:		1.860	1.533	1.533	1.533	100	
+	<i>Diện tích nuôi tôm quảng canh cải tiến (kết hợp với nuôi cua)</i>	Ha	1.261	1.453	1.453	1.453	100	+22
+	<i>Diện tích nuôi cá hồ ao</i>	Ha	80	80	80	80	100	
-	Tổng sản lượng, trong đó:	Tấn	1.542	2.506	92	1.888,31	75,35	-47,87
+	<i>Sản lượng tôm</i>	Tấn	1.299	620	20	543,31	87,63	-4,52
+	<i>Sản lượng cua</i>	Tấn		291	42	243	83,51	
+	<i>Cá hồ ao</i>	Tấn	118	480	48	138	28,75	+46,63
+	<i>Thủy sản khác</i>	Tấn	125	1.115	56	964	86,46	+12,94
5	Chăn nuôi							
-	Phát triển đàn gia cầm	Con	60.000	60.000	3.300	40.420	67,36	+5,18
-	Phát triển đàn heo	Con	102	4.180	280	3.240	77,51	+5,04
6	Xây dựng cơ bản							

-	Lộ giao thông	Mét	2.064	20.000		11.896	59,48	-43,72
-	Tỷ lệ đô thị hóa	%		30				
7	Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công	%		100	6,69	76,20		
8	Môi trường							
-	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt được thu gom và xử lý	%		95				
9	Tỷ lệ dân số sử dụng nước	%						
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%		100				
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn	%		95				
10	Thu, chi ngân sách							
-	Thu ngân sách (theo chỉ tiêu thuế giao)	Triệu đồng		14.5	371	14.159	97,64	
-	Thu ngân sách Nhà nước (theo chỉ tiêu UBND tỉnh, Kế hoạch và Nghị quyết HĐND phường)	Triệu đồng	13.717	6.000	338	2.615	43,58	-8,28
-	Chi ngân sách	Triệu đồng	14.908	157.967	40.441	144.877	91,71	+24,19
11	Phát triển doanh nghiệp	Doanh nghiệp		100	15	80	80	
	Trong đó hộ cá thể phát triển lên doanh nghiệp	Hộ		8	3	10	125	
12	Thu nhập bình quân đầu người	Triệu đồng		108				
13	Giáo dục, y tế							
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%		75		75		
-	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	Trường		1				
-	Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	Trường		1				
-	Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe	%		94		90,25		
-	Tỷ lệ người dân từ đủ 14 tuổi trở lên tích hợp Sổ sức khỏe điện tử trên ứng dụng VNeID	%		70				
14	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		0,69				
15	Văn hóa - xã hội							
-	Khóm Văn hóa	Khóm		Đạt				
-	Công nhận gia đình văn hóa	Gia đình		11.326				
-	Công nhận gia đình thể thao	Gia đình		6.061				
-	Giảm hộ nghèo	Hộ		2				
-	Giảm hộ cận nghèo	Hộ		7				
-	Xây dựng, sửa chữa nhà đại đoàn kết	Căn	5	5		5	100	
-	Giải quyết việc làm, trong đó:	Người	968	2.300	679	1.755	76,30	+9,08
+	Giải quyết việc làm ngoài tỉnh	Người	373	1.100	470	923	83,15	+32,75

+	Giải quyết việc làm trong tỉnh	Người	595	1.200	209	832	69,33	-15,67
-	Xuất khẩu lao động	Người	1	23		9	39,13	+28,03
-	Đào tạo nghề	Người		390				
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		68		20		
-	Tỷ lệ lao động ngư nông lâm nghiệp trong cơ cấu lao động	%		38				
16	Quốc phòng, an ninh							
-	Xây dựng LLDQTV	Người	303	708		708	100	
-	Huấn luyện lực lượng dân quân	Người	254	28		28	100	
-	Tuyển quân	Người	22	41		41	100	
-	Phường đạt chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	Phường		Đạt				
-	Phấn đấu 05/12 xóm đạt tiêu chí không có ma túy	Khóm		5				